

Số: 73 /2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, sống bằng nghề lâm nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 34/TTr-BDT ngày 01 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 sống bằng nghề nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, như sau:

1. Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và cây hàng năm khác): 01 ha.
2. Đất nuôi trồng thủy sản: 01 ha.
3. Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép: 01 ha.

4. Đất trồng cây lâu năm: 2,5 ha.

5. Đất rừng sản xuất: 2,5 ha.

Mức bình quân diện tích đất sản xuất nêu trên là cơ sở để so sánh đối chiếu, xác định đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thiếu hoặc chưa có đất sản xuất và mức thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc tỉnh, chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng có liên quan hướng dẫn các địa phương tổ chức rà soát, đối chiếu, xác định các hộ gia đình thuộc phạm vi, diện thụ hưởng chính sách.

2. UBND các huyện, thị xã có hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn căn cứ quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất tại Quyết định này để xác định các đối tượng thiếu đất sản xuất thuộc phạm vi chính sách theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ.

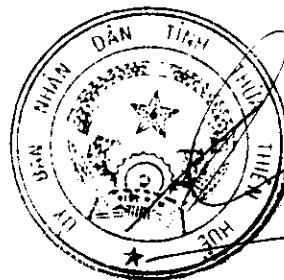
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2017 và thay thế Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn sống bằng nghề lâm nghiệp, nông nghiệp trên đại bàn tỉnh theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Dân tộc; (để b/c)
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư Pháp;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP, các CV: TC;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VH, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Khắc Đính